



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

11/2024
2024-03-15/17/11

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Hoài Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Văn Minh Thành	Thành viên
Ông Trần Như Hoàng	Thành viên
Ông Châu Quang Trịnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Bầy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Hoài Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Số: 21/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2017 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.781.555.864 đồng. Nếu lập dự phòng theo đúng quy định thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 sẽ tăng lên 1.781.555.864 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm 1.781.555.864 đồng, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi lần lượt là 356.311.173 đồng và 1.425.244.691 đồng.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 308/2016/BCKT-AAC ngày 22/03/2016.



A blue ink signature of Nguyễn Hà Trung.

Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Nguyễn Hà Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2444-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.168.008.499	30.025.949.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.479.720.603	1.550.988.671
1. Tiền	111	5.1	5.479.720.603	1.550.988.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.431.417.438	19.220.080.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.443.501.428	16.544.338.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	298.029.816	121.012.816
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.423.150.541	2.287.992.970
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	266.735.653	266.735.653
IV. Hàng tồn kho	140		9.067.020.473	9.124.701.673
1. Hàng tồn kho	141	5.6	9.174.670.105	9.232.351.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.849.985	130.178.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	119.897.489	130.178.745
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	69.952.496	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.364.951.575	2.750.841.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.952.654.577	2.227.064.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.952.654.577	2.227.064.065
Nguyên giá	222		8.960.780.046	9.178.915.952
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.008.125.469)	(6.951.851.887)
III. Bất động sản đầu tư	230		156.754.831	193.638.319
1. Nguyên giá	231	5.9	577.130.719	577.130.719
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(420.375.888)	(383.492.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.019.440	280.060.300
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	-	80.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	200.159.000	200.159.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(139.560)	(98.700)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.522.727	50.078.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	55.522.727	50.078.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.532.960.074	32.776.790.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.674.978.048	9.589.119.206
I. Nợ ngắn hạn	310		8.517.478.048	9.221.619.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.817.539.670	4.398.254.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	590.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.890.494.828	1.485.525.776
4. Phải trả người lao động	314		3.573.061.047	2.601.591.459
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	60.000.003	87.272.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	546.363.460	306.588.055
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	210.000.000	540.323.113
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(169.980.960)	(197.936.125)
II. Nợ dài hạn	330		157.500.000	367.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	157.500.000	367.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.857.982.026	23.187.671.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	23.857.982.026	23.187.671.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.673.350.000	6.673.350.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.18	2.184.632.026	1.514.321.226
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.184.632.026	1.514.321.226
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32.532.960.074	32.776.790.432



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	6.1	31.152.775.271	21.982.722.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		31.152.775.271	21.982.722.005
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	26.022.365.491	17.765.774.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.130.409.780	4.216.947.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.960.645	22.483.686
7. Chi phí tài chính	22	6.4	61.554.630	15.093.513
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>61.513.770</i>	<i>20.862.887</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.147.600	52.885.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.422.143.687	1.760.399.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.642.524.508	2.411.052.974
11. Thu nhập khác	31	6.7	193.760.193	139.160.600
12. Chi phí khác	32	6.8	113.638.353	427.345.895
13. Lợi nhuận khác	40		80.121.840	(288.185.295)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.722.646.348	2.122.867.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	538.014.322	608.546.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.184.632.026	1.514.321.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17.5	1.456	950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.17.6	1.456	950



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập

323
C
MT
M
-CH
MIẾ
HAI

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.631.300.606	26.513.949.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(11.776.269.230)	(9.349.756.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.960.140.204)	(11.167.720.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(62.813.522)	(21.740.913)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(348.874.345)	(881.761.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.788.958.475	1.872.344.896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.463.254.886)	(4.556.349.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.808.906.894	2.408.965.808
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(233.256.832)	(1.260.612.835)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.960.645	22.483.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.841.642)	(1.238.129.149)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	498.249.061	960.323.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.038.572.174)	(752.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(1.237.010.207)	(739.345.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.777.333.320)	(531.522.362)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		3.928.731.932	639.314.297
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.550.988.671	911.674.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		5.479.720.603	1.550.988.671



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 04 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bưu điện Tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	180.000.000	1%	180.000.000	1%
Công ty CP Tập đoàn QT ABC	Việt Nam	770.000.000	5%	770.000.000	5%
Công ty CP Đầu tư TTN Việt Nam	Việt Nam	720.000.000	5%	720.000.000	5%
Tập đoàn BV-VT Việt nam	Việt Nam	4.900.000.000	33%	4.900.000.000	33%
Các cổ đông khác	Việt Nam	8.430.000.000	56%	8.430.000.000	56%
Cộng		15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính – viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Công nghệ thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển Hạ tầng Viễn thông – XN Xây lắp & Sản xuất Vật liệu Viễn thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với hoạt động cho thuê tài sản và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

4.14. Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

236
CC
T
TOA
VI
CHIN
IEN T
U-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

178
NG
NH
N &
ET
HAI
RUN
PD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	254.829.638	303.971.996
Tiền gửi ngân hàng	5.224.890.965	1.247.016.675
Cộng	5.479.720.603	1.550.988.671

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng		
TT Hạ Tầng mạng Miền Trung - CN Tổng Công ty HTM	2.451.682.550	-
Viễn thông Khánh Hòa	-	3.948.393.726
Viễn thông Quảng Ngãi	2.189.145.819	-
Viễn thông Quảng Nam	6.796.176.024	5.884.171.908
Các khách hàng khác	1.006.497.035	4.211.215.826
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 9	-	2.500.557.430
Cộng	12.443.501.428	16.544.338.890

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Kỳ Hưng	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hoàng An	-	18.642.858
Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam	-	17.068.850
Công ty TNHH MTV Ba Trần	-	33.300.000
Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng	50.000.000	-
DNTN Xưởng cán tôn Trường Thịnh I	-	7.001.108
Công ty TNHH MTV Lợi Cúc	110.000.000	-
Các đối tượng khác	93.029.816	-
Cộng	298.029.816	121.012.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.307.905.818	-	923.496.162	-
Phải thu người lao động	-	-	420.000.000	-
Phải thu BHYT, BHXH	21.845.597	-	26.408.597	-
Phải thu khác	1.093.399.126	-	918.088.211	-
Cộng	2.423.150.541	-	2.287.992.970	-

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	266.735.653	266.735.653
Cộng	266.735.653	266.735.653

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	746.519.298	107.649.632	835.612.410	107.649.632
Chi phí SX, KD dở dang	8.415.766.271	-	8.384.354.359	-
Thành phẩm	12.384.536	-	12.384.536	-
Cộng	9.174.670.105	107.649.632	9.232.351.305	107.649.632

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 275.155.532 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	59.623.413	58.728.230
Tiền thuê đất trạm BTS	9.950.000	43.967.075
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.324.076	27.483.440
Cộng	119.897.489	130.178.745

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.522.727	50.078.330
Cộng	55.522.727	50.078.330

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	2.276.654.040	3.484.045.475	2.957.222.346	460.994.091	9.178.915.952
Mua trong năm	-	140.000.000	93.256.832	-	233.256.832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(451.392.738)	-	(451.392.738)
Tại ngày 31/12/2016	2.276.654.040	3.624.045.475	2.599.086.440	460.994.091	8.960.780.046
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	1.458.144.595	2.879.831.425	2.152.881.776	460.994.091	6.951.851.887
Khấu hao trong năm	96.490.560	259.812.678	151.363.082	-	507.666.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(451.392.738)	-	(451.392.738)
Tại ngày 31/12/2016	1.554.635.155	3.139.644.103	1.852.852.120	460.994.091	7.008.125.469
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	818.509.445	604.214.050	804.340.570	-	2.227.064.065
Tại ngày 31/12/2016	722.018.885	484.401.372	746.234.320	-	1.952.654.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.375.178.381 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.568.238.984 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	577.130.719	-	-	577.130.719
Cộng	577.130.719	-	-	577.130.719
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	383.492.400	36.883.488	-	420.375.888
Cộng	383.492.400	36.883.488	-	420.375.888
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	193.638.319	-	-	156.754.831
Cộng	193.638.319	-	-	156.754.831

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 0 đồng.

Bất động sản đầu tư bao gồm hai trạm BTS.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-
Cộng	-	-	-	80.000.000	80.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (i)	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam (VHG) (ii)	159.000	159.000	139.560	159.000	159.000	98.700
Cộng	200.159.000	200.159.000	139.560	200.159.000	200.159.000	98.700

- (i) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện. Cổ phiếu này chưa được lên sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Khoản dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu VHG được căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá đóng cửa ngày 31/12/2016 tại HOSE với giá ghi sổ kế toán.

5.11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty CP Tân Hoàn Long	464.084.567	464.084.567	759.836.162	759.836.162
Công ty TNHH Phú Vĩnh	212.264.885	212.264.885	-	-
Công ty TNHH Hiệp Tiến	229.380.162	229.380.162	-	-
Các đối tượng khác	911.810.056	911.810.056	1.057.038.238	1.057.038.238
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 9	-	-	2.581.379.801	2.581.379.801
Cộng	1.817.539.670	1.817.539.670	4.398.254.201	4.398.254.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Tân Thành	500.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư 501	50.000.000	-
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 9	40.000.000	-
Cộng	590.000.000	-

5.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.135.036.255	3.039.382.297	2.821.938.046	-	1.352.480.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	348.874.345	538.014.322	348.874.345	-	538.014.322
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.615.176	-	1.615.176	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	71.803.200	141.755.696	69.952.496	-
Các loại thuế khác	-	-	5.172.516	5.172.516	-	-
Cộng	-	1.485.525.776	3.654.372.335	3.319.355.779	69.952.496	1.890.494.828

5.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Doanh thu cho thuê trạm BTS	60.000.003	87.272.727
Cộng	60.000.003	87.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	13.228.207	150.223
Lãi dự trả	-	1.299.752
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	186.319.199	119.340.719
Phải trả khác	346.816.054	185.797.361
Cộng	546.363.460	306.588.055

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	-	-	498.249.061	828.572.174	330.323.113	330.323.113
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	210.000.000	210.000.000	708.249.061	1.038.572.174	540.323.113	540.323.113
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	157.500.000	157.500.000	-	210.000.000	367.500.000	367.500.000
Cộng	157.500.000	157.500.000	-	210.000.000	367.500.000	367.500.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/586687/HĐTD với hạn mức 630.000.000 đồng để đầu tư mua 01 xe ô tô tải Hino Seri 500 + thùng lửng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (được áp dụng trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thay đổi theo từng thời kỳ), khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	15.000.000.000	6.673.350.000	962.029.787	22.635.379.787
Lãi trong năm trước	-	-	1.514.321.226	1.514.321.226
Giảm trong năm trước	-	-	(962.029.787)	(962.029.787)
Tại ngày 01/01/2016	15.000.000.000	6.673.350.000	1.514.321.226	23.187.671.226
Lãi trong năm nay	-	-	2.184.632.026	2.184.632.026
Giảm trong năm nay	-	-	(1.514.321.226)	(1.514.321.226)
Tại ngày 31/12/2016	15.000.000.000	6.673.350.000	2.184.632.026	23.857.982.026

5.17.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Bưu điện Tỉnh Quảng Nam	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Tập đoàn QT ABC	770.000.000	770.000.000
Công ty CP Đầu tư TTN Việt Nam	720.000.000	720.000.000
Tập đoàn BC-VT Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000
Các cổ đông khác	8.430.000.000	8.430.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.350.000.000	750.000.000

5178
ÔNG
TINH
DÂN
VIỆT
NH
TRU
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	15.000.000	15.000.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15.000.000	15.000.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.184.632.026	1.514.321.226
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	88.605.165
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1.425.716.061
	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.456	950

5.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.184.632.026	1.514.321.226
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	88.605.165
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1.425.716.061
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi trên cổ phiếu	1.456	950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên chưa quy định cụ thể tỉ lệ trích các quỹ này.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh từ quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2016.

5.18. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.514.321.226	962.029.787
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.184.632.026	1.514.321.226
Phân phối lợi nhuận	1.514.321.226	962.029.787
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.514.321.226	962.029.787
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	88.605.165	76.846.058
- Thù lao HĐQT, BKS	75.716.061	135.183.729
- Trả cổ tức	1.350.000.000	750.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.184.632.026	1.514.321.226

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2016 với phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền là 9%/vốn điều lệ (tương ứng với 1.350.000.000 đồng).

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	23.640.000	532.550.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	410.040.000	327.392.728
Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.643.749.484	16.069.428.021
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	3.075.345.787	5.053.351.256
Cộng	31.152.775.271	21.982.722.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thành phẩm	173.395.014	573.434.294
Giá vốn cung cấp dịch vụ	149.250.117	143.958.337
Giá vốn hoạt động xây dựng	23.330.035.516	13.515.429.973
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng	2.369.684.844	3.532.951.829
Cộng	26.022.365.491	17.765.774.433

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.960.645	22.483.686
Cộng	4.960.645	22.483.686

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	61.513.770	20.862.887
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	40.860	45.900
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(5.815.274)
Cộng	61.554.630	15.093.513

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.147.600	52.885.602
Cộng	9.147.600	52.885.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.191.461.612	652.824.817
Chi phí vật liệu, công cụ	129.329.986	136.240.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.490.560	104.849.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.775.026	263.585.140
Các khoản chi phí QLDN khác	666.086.503	602.899.176
Cộng	2.422.143.687	1.760.399.169

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.454.545	-
Thu tiền điện	100.201.779	92.997.098
Tiền phạt thu được	-	45.663.750
Thu nhập khác	48.103.869	499.752
Cộng	193.760.193	139.160.600

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí quản lý Công ty niêm yết	5.000.000	20.000.000
Các khoản bị phạt	4.212.922	153.571.043
Chi hộ tiền điện	100.201.779	92.997.098
Truy thu thuế GTGT	-	157.116.044
Các khoản khác	4.223.652	3.661.710
Cộng	113.638.353	427.345.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	2.722.646.348	2.122.867.679
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	13.436.574	320.687.087
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	46.011.313	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	2.690.071.609	2.443.554.766
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	538.014.322	537.582.049
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	70.964.404
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	538.014.322	608.546.453

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.832.795.483	3.296.195.568
Chi phí nhân công	13.652.839.978	7.815.829.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.549.808	410.843.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.274.682.751	10.466.088.035
Chi phí khác bằng tiền	1.180.200.670	1.118.842.934
Cộng	28.485.068.690	23.107.799.401

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	498.249.061	960.323.113
Cộng	498.249.061	960.323.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.038.572.174	752.500.000
Cộng	1.038.572.174	752.500.000

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng;
- Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Bán thành phẩm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VIÊN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Xây dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	27.643.749.484	16.069.428.021	3.075.345.787	5.053.351.256	410.040.000	327.392.728	23.640.000	532.550.000	31.152.775.271	21.982.722.005
Chi phí bộ phận	23.330.035.516	13.515.429.973	2.369.684.844	3.532.951.829	149.250.117	143.958.337	173.395.014	573.434.294	26.022.365.491	17.765.774.433
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.431.291.287	1.813.284.771
Lãi (lỗ) hoạt động KD	4.313.713.968	2.553.998.048	705.660.943	1.520.399.427	260.789.883	183.434.391	(149.755.014)	(40.884.294)	2.899.118.493	2.403.662.801
Doanh thu hoạt động TC									4.960.645	22.483.686
Chi phí hoạt động TC									61.554.630	15.093.513
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(56.593.985)	7.390.173
Thu nhập khác									193.760.193	139.160.600
Chi phí khác									113.638.353	427.345.895
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	80.121.840	(288.185.295)
Lợi nhuận trước thuế	4.313.713.968	2.553.998.048	705.660.943	1.520.399.427	260.789.883	183.434.391	(149.755.014)	(40.884.294)	2.722.646.348	2.122.867.679
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	538.014.322	608.546.453
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.313.713.968	2.553.998.048	705.660.943	1.520.399.427	260.789.883	183.434.391	(149.755.014)	(40.884.294)	2.184.632.026	1.514.321.226

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VIỄN THÔNG**

Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Xây dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.067.740.026	14.916.876.791	-	-	114.000.000	365.700.697	1.261.761.402	1.261.761.402	12.443.501.428	16.544.338.890
Tài sản cố định	8.960.780.046	7.498.629.687	577.130.719	577.130.719	-	-	-	1.680.286.265	9.537.910.765	9.756.046.671
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	10.551.547.881	6.476.404.871
Tổng tài sản	11.067.740.026	14.916.876.791	-	-	114.000.000	365.700.697	1.261.761.402	1.261.761.402	32.532.960.074	32.776.790.432
Nợ phải trả	8.359.919.453	8.982.627.034	244.137.332	508.298.185	60.000.003	87.272.727	10.921.260	10.921.260	8.674.978.048	9.589.119.206
Tổng nợ	8.359.919.453	8.982.627.034	244.137.332	508.298.185	60.000.003	87.272.727	10.921.260	10.921.260	8.674.978.048	9.589.119.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Xây dựng NET Quảng Nam
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả:		
Công ty CP Xây dựng NET Quảng Nam	40.000.000	-
Cộng – Xem thêm ở mục 5.12	40.000.000	-

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập	325.783.174	249.253.018

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- **Rủi ro tín dụng:** Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.479.720.603	1.550.988.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.536.900.554	17.462.427.101
Đầu tư tài chính	200.019.440	200.060.300
Cộng	19.216.640.597	19.213.476.072
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	367.500.000	907.823.113
Phải trả người bán và phải trả khác	2.350.674.923	4.704.692.033
Cộng	2.718.174.923	5.612.515.146

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	210.000.000	2.350.674.923	2.560.674.923
Từ 1 - 3 năm	157.500.000	-	157.500.000
Tại ngày 31/12/2016	367.500.000	2.350.674.923	2.718.174.923
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	540.323.113	4.704.692.033	5.245.015.146
Từ 1 - 3 năm	367.500.000	-	367.500.000
Tại ngày 01/01/2016	907.823.113	4.704.692.033	5.612.515.146

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	367.500.000	907.823.113
Cộng	367.500.000	907.823.113

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhận rủi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cầm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Hoài Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Trúc Linh
Người lập